

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ CỦA HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG

Trương Thị Nhất Linh, Nguyễn Thiện Phong, Huỳnh Thị Cẩm Thơ*,
Đinh Công Hiền và Phan Ngọc Bảo Anh
Trường Đại học Tây Đô
(*Email: htctho@tdu.edu.vn)

Ngày nhận: 06/9/2023
Ngày phản biện: 15/9/2023
Ngày duyệt đăng: 15/01/2024

TÓM TẮT

Hệ thống thông tin kế toán (AIS) góp phần quan trọng trong việc duy trì và tạo lập thông tin kế toán, là yếu tố quan trọng cho việc phân tích, đánh giá, lập kế hoạch và chẩn đoán tình hình tài chính của tổ chức. Việc xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán (HTTTKT) tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long là cần thiết nhằm cải thiện công cụ kiểm soát, giảm rủi ro và đảm bảo tính tin cậy của thông tin kế toán. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập thông qua phỏng vấn trực tiếp 213 đối tượng là thành viên hội đồng quản trị, nhà quản lý và kế toán làm việc tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong nghiên cứu như thống kê mô tả, kiểm định Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích hồi quy tuyến tính. Kết quả nghiên cứu cho thấy có bốn yếu tố ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả của HTTTKT, yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất là cam kết của nhà quản lý, tiếp theo là đội ngũ kế toán, kiến thức kế toán của nhà quản lý và cuối cùng là kiểm soát HTTTKT. Dựa trên kết quả phân tích, nghiên cứu đưa ra một số hàm ý quản trị nhằm nâng cao hiệu quả của HTTTKT tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Từ khóa: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, Hệ thống thông tin kế toán, tỉnh Vĩnh Long

Trích dẫn: Trương Thị Nhất Linh, Nguyễn Thiện Phong, Huỳnh Thị Cẩm Thơ, Đinh Công Hiền và Phan Ngọc Bảo Anh, 2024. Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. Tạp chí Nghiên cứu khoa học và Phát triển kinh tế Trường Đại học Tây Đô. 19: 48-65.

*ThS. Huỳnh Thị Cẩm Thơ - Giảng viên Khoa Kế toán - Tài chính - Ngân hàng, Trường Đại học Tây Đô

1. GIỚI THIỆU

Kế toán là một bộ phận quan trọng của hệ thống công cụ quản lý kinh tế tài chính, có vai trò tích cực trong việc quản lý, điều hành và kiểm soát các hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Kế toán doanh nghiệp (DN) có vai trò rất quan trọng đối với việc cung cấp thông tin kế toán phục vụ công tác quản lý và điều hành DN, là cơ sở cho việc ra các quyết định kinh tế và điều hành của chủ DN cũng như đối với các đối tượng liên quan như các cơ quan quản lý Nhà nước, các đối tác làm ăn, các nhà đầu tư,... Cùng với sự phát triển của đất nước và mục tiêu quản lý từng thời kỳ thì mức độ cần thông tin kế toán của từng thời kỳ cũng khác nhau, sự biểu hiện cũng khác nhau. Hệ thống Kế toán Việt Nam đã có những thành công rõ nét với đầy đủ cơ sở pháp lý từ Luật Kế toán, các Nghị định hướng dẫn Luật Kế toán, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và các thông tư hướng dẫn Chuẩn mực Kế toán; Chế độ Kế toán các loại hình DN. Bên cạnh đó, tất cả các loại hình DN đều phải có hệ thống thông tin kế toán (HTTTKT) để giúp các bên liên quan bên trong DN như người quản trị và các đối tượng bên ngoài DN như: nhà đầu tư, cơ quan Chính phủ, ngân hàng,... ra quyết định cho từng mục tiêu riêng.

HTTTKT là nơi duy trì và tạo lập thông tin kế toán để các tổ chức phân tích, đánh giá, lập kế hoạch, và chẩn đoán các động thái của các hoạt động và tình hình tài chính. HTTTKT là một cấu trúc không thể thiếu trong một thực thể sử dụng tài nguyên sẵn có và các thành phần khác để

thay đổi dữ liệu giao dịch tài chính/kế toán thành thông tin với mục đích đáp ứng nhu cầu của người sử dụng.

Nếu không có HTTTKT chất lượng sẽ không có thông tin kế toán chất lượng. Sajady et al., (2008) khẳng định rằng, HTTTKT hiệu quả sẽ nâng cao chất lượng báo cáo tài chính kế toán. Chất lượng thông tin nghèo nàn có thể có tác động xấu đến việc ra quyết định. Do đó, việc xác định các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả của HTTTKT là vấn đề cần thiết để tìm ra công cụ kiểm soát tốt nhất, làm giảm rủi ro, gia tăng độ tin cậy thông tin. Meiryani (2014) đã đưa ra lập luận rằng các công ty cần thiết phải sử dụng một hệ thống thông tin kế toán như là một công cụ cho việc thực hiện các quyết định của doanh nghiệp trong điều kiện cạnh tranh. Kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thị Phương Thảo (2014) cho thấy đa số các doanh nghiệp Việt Nam có áp dụng hệ thống thông tin kế toán phục vụ cho việc quản lý, tuy ở những mức độ khác nhau nhưng phần nào đã đáp ứng được nhu cầu thông tin cho việc quản trị nội bộ bên trong công ty. Tuy nhiên, việc thực hiện công tác kế toán và hệ thống thông tin ở các doanh nghiệp Việt Nam còn nhiều hạn chế như việc thực hiện chưa được đồng bộ, chưa có tính hệ thống, nhiều nội dung lạc hậu, trùng lặp, các phương pháp kỹ thuật còn đơn giản, chưa chú ý đến khai thác các phương tiện, kỹ thuật xử lý thông tin hiện đại, chưa tạo được sự kết nối và tính ổn định.

Tỉnh Vĩnh Long là địa phương có trình độ phát triển kinh tế trung bình khá so với

mặt bằng chung cả nước, vì thế, việc quan tâm phát triển công nghệ thông tin nói chung, và HTTTKT trong các DN nói riêng còn nhiều hạn chế. Đa số các DN có áp dụng HTTTKT phục vụ quản lý, tuy ở những mức độ khác nhau nhưng phần nào đã đáp ứng được nhu cầu thông tin của DN. Đồng thời, các DN tổ chức công tác kế toán bao hàm những nội dung cơ bản, cần thiết bằng những phương pháp, kỹ thuật tương đối phù hợp với đặc điểm tình hình của DN. Trên thế giới có nhiều nghiên cứu về đánh giá thực trạng tổ chức HTTTKT và phân tích ảnh hưởng của các nhân tố đến hiệu quả của HTTTKT trong các DN, tuy nhiên ở Việt Nam nói chung và tỉnh Vĩnh Long nói riêng các nghiên cứu này còn rất ít, đặc biệt là những nghiên cứu đối với DNNVV, tổ chức HTTTKT còn nhiều bất cập, chưa mang lại hiệu quả thực sự trong quản lý kế toán nói riêng và quản lý DN nói chung. Xuất phát từ những lý do trên, mục tiêu của đề tài là xác định được các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả của HTTTKT và đề xuất các khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các DNNVV tại tỉnh Vĩnh Long.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý thuyết

2.1.1. Lý thuyết về hiệu quả của HTTTKT

Hệ thống thông tin quản lý (Management Information System - MIS) là một hệ thống tổ chức các quy trình, công cụ, cơ sở dữ liệu và nhân lực để thu thập, lưu trữ, xử lý và phân phối thông tin

cần thiết để hỗ trợ quản lý trong quyết định và điều hành công việc của tổ chức. Hệ thống này không chỉ giúp thu thập thông tin liên quan đến hoạt động kinh doanh, mà còn giúp xử lý thông tin trong các công việc quản lý, từ việc lập kế hoạch, kiểm soát, đưa ra quyết định, đánh giá và theo dõi hiệu quả của các hoạt động.

Hệ thống thông tin kế toán (Accounting Information System - AIS) là một phần của hệ thống thông tin quản lý (MIS) được thiết kế đặc biệt để thu thập, ghi chép, xử lý và báo cáo thông tin tài chính và kế toán trong một tổ chức. AIS giúp tổ chức ghi nhận và báo cáo thông tin liên quan đến giao dịch tài chính, quản lý dòng tiền, tài sản và công nợ, thuế, lợi nhuận và các thông tin khác liên quan đến tài chính và kế toán. Nó cung cấp cho quản lý và các bên liên quan thông tin cần thiết để đưa ra quyết định kinh doanh, đánh giá hiệu quả tài chính và giám sát hoạt động kinh doanh của tổ chức (Fitriati and Mulyani, 2015).

Theo Lý thuyết về hiệu quả Hệ thống Thông tin Kế toán (AIS Effectiveness Theory), một AIS hiệu quả đảm bảo phân loại chính xác thông tin, linh hoạt và thích ứng với các yêu cầu thay đổi, tính khả dụng và truy cập thông tin tài chính và kế toán, đáng tin cậy và toàn vẹn dữ liệu, tích hợp với các hệ thống quản lý khác, đáng giá và hiệu quả trong việc hỗ trợ quyết định kinh doanh và quản lý. Lý thuyết này giúp đánh giá và cải thiện hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán trong tổ chức, nâng cao quyết định kinh doanh và quản lý. Theo Ismail and Mat-Zin (2009), AIS có thể cung cấp tất cả các loại thông

tin và hỗ trợ cho việc ra quyết định của cả người dùng nội bộ và bên ngoài, và đã được chứng minh là có tác động tích cực đến hiệu quả quản lý doanh nghiệp.

2.1.2. Lý thuyết khuyến khích tán công nghệ

Lý thuyết về khuyến khích tán công nghệ (Attawell, 1992) các tổ chức càng ít kiến thức về công nghệ mới thì càng chậm và dè dặt hơn trong việc áp dụng các công nghệ này. Mặc dù các nhà quản lý DN có thể cung cấp chuyên môn trong lĩnh vực hoạt động của họ, một hỗn hợp của rất nhiều lời khuyên từ các chuyên gia tư vấn bên ngoài có thể cung cấp thông tin có liên quan để thực hiện có hiệu quả HTTTKT (De Guinea et al., 2005). Thong et al., (1996) đã cho rằng các tổ chức bên ngoài như các nhà cung cấp phần mềm, các nhà tư vấn, cơ quan chính phủ sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện HTTTKT.

2.1.3. Lý thuyết xem xét DN theo nguồn lực

Lý thuyết xem xét DN theo nguồn lực (Wernerfelt, 1995): Các DN đều là tập hợp các nguồn lực, trong đó, giá trị của nguồn lực này một phần phụ thuộc vào sự tồn tại của các nguồn lực khác. Các DN nhỏ luôn thiếu hụt các nguồn lực như thời gian, tài chính và mức độ chuyên nghiệp nên luôn dành ra rất ít nguồn lực cho HTTTKT. Ngược lại, các DN lớn sẽ dành nhiều nguồn lực hơn cho HTTTKT.

Từ lý thuyết này, Cragg and King (1993) và Berry et al., (2006) đã cho thấy rằng DN nhỏ thường hoạt động theo thời

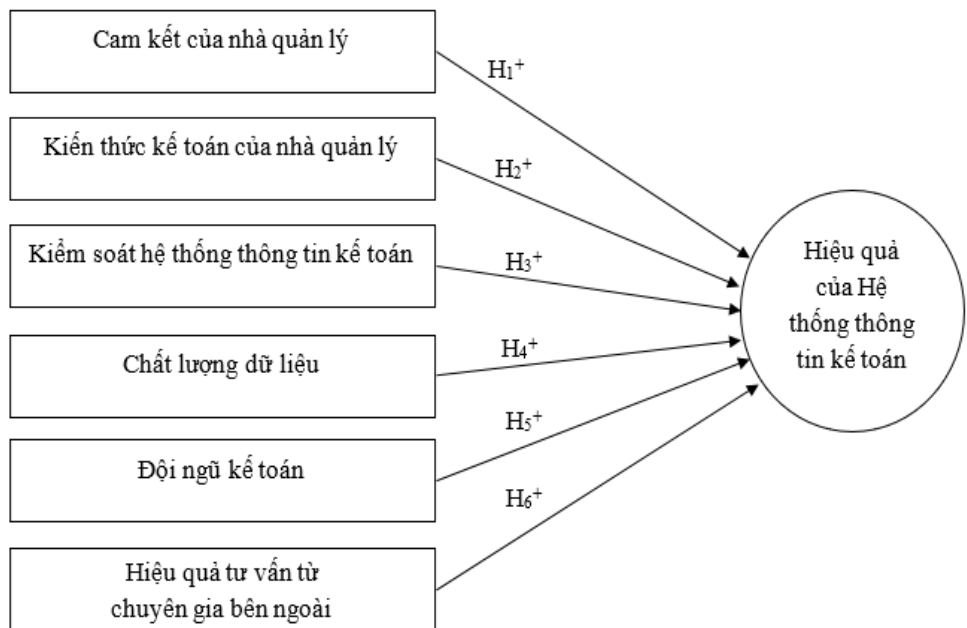
gian chặt chẽ, tài chính, và kinh nghiệm hạn chế, họ có xu hướng điều chỉnh kinh phí của họ để thực hiện HTTTKT. Vì vậy, dựa trên lý thuyết dựa vào nguồn lực, đối với các DN mà nhà quản lý ít kinh nghiệm, thiếu thông tin và chi phí ít sẽ là những trở ngại để sử dụng và thực hiện HTTTKT. Thong (2001) đã chứng minh rằng các nhà quản lý chính là yếu tố quan trọng để sử dụng nguồn lực vào việc thực thi HTTTKT.

2.1.4. Lý thuyết phụ thuộc nguồn lực

Nguồn lực của đơn vị được hiểu như là tất cả tài sản, năng lực, quy trình hoạt động, thông tin và tri thức được kiểm soát bởi đơn vị. Bên cạnh các nguồn lực nội tại sẵn có, đơn vị còn sử dụng nguồn lực được cung cấp từ bên ngoài. Chìa khóa cho sự sống còn của đơn vị là khả năng đạt được và duy trì các nguồn lực bằng cách tăng cường tính tự chủ (Gerald et al., 2009). Lý thuyết phụ thuộc nguồn lực nghiên cứu những cách thức mà các nguồn lực của đơn vị được tài trợ từ các tổ chức bên ngoài, kiểm soát và chi phối hành vi và hoạt động của đơn vị.

2.2. Mô hình nghiên cứu

Tính hiệu quả của HTTTKT phụ thuộc vào các nhân tố bên trong và bên ngoài DN cũng như bối cảnh hoạt động kinh doanh. Dựa trên cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm có liên quan, nhóm tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu đề xuất các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả của HTTTKT gồm sáu biến độc lập như sau:



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp và đề xuất dựa trên các nghiên cứu có liên quan, 2021)

Nhóm tác giả tổng hợp và đề xuất dựa trên các nghiên cứu có liên quan, các yếu tố ảnh đến Hiệu quả HTTTKT gồm sáu biến độc lập được đo lường bằng thang đo Likert trên thang điểm 5 để xác định câu trả lời của khách hàng với 5 lựa chọn: 1. Hoàn toàn không đồng ý; 2. Không đồng ý; 3. Không ý kiến/ Trung lập (khi phân vân giữa đồng ý và không đồng ý); 4. Đồng ý; 5. Hoàn toàn đồng ý.

Cam kết của nhà quản lý

Cam kết của nhà quản lý đóng một vai trò quan trọng trong việc thực hiện HTTTKT trong DN (Thong and Yap, 1995; Đoàn Thị Chuyên, 2020). Những nhà quản lý cam kết chịu trách nhiệm đảm bảo cung cấp các nguồn lực cần thiết cho sự vận hành của HTTTKT thông qua các quyết định quản trị của mình. Điều này bao gồm việc phân bổ tài nguyên, quản lý nhân lực và xây dựng môi trường

làm việc thuận lợi cho việc triển khai HTTTKT. Sự cam kết của nhà quản lý cũng tạo điều kiện cho sự hợp tác và tương tác giữa các bộ phận trong doanh nghiệp, làm tăng khả năng thực hiện và triển khai HTTTKT một cách hiệu quả.

Giả thuyết H1: Sự cam kết của nhà quản lý có tác động tích cực (+) đến hiệu quả của HTTTKT.

Kiến thức kế toán của nhà quản lý

Ngoài sự tham gia, cam kết của các nhà quản lý, các nhà nghiên cứu thực nghiệm cũng đã phát hiện ra rằng sự hiểu biết và nhận thức của họ về kế toán và hệ thống thông tin có vai trò quyết định đến hiệu quả của việc thực hiện HTTTKT (Đồng Quang Chung và ctv., 2020; Ismail, 2009). Các nhà quản lý nhận thức được các khả năng hiện có và công nghệ mới sẽ có thể lựa chọn công nghệ phù hợp với các công ty của họ. Những nhà quản

lý này có thể hiểu rõ hơn về yêu cầu thông tin của công ty và sau đó sử dụng kiến thức AIS của họ để xác định việc triển khai AIS phù hợp với nhu cầu thông tin của công ty.

Giả thuyết H2: Kiến thức kế toán của nhà quản lý có tác động tích cực (+) đến hiệu quả của HTTTKT.

Kiểm soát Hệ thống thông tin kế toán

Moeller (2010) định nghĩa kiểm soát là một quy trình được thiết kế bởi ban giám đốc, nhà quản lý, nhân viên của tổ chức nhằm mục đích hướng đến hiệu quả của các hoạt động, độ tin cậy của báo cáo tài chính và tuân thủ các luật hiện hành và các quy định. Kiểm soát của HTTTKT nằm trong thành phần của hoạt động kiểm soát. Hoạt động kiểm soát thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục để giảm thiểu rủi ro trong việc thực hiện các mục tiêu.

Giả thuyết H3: Kiểm soát HTTTKT có tác động tích cực (+) đến hiệu quả của HTTTKT.

Chất lượng dữ liệu

Tất cả các quá trình trích xuất dữ liệu thông tin (thu thập dữ liệu, lưu trữ dữ liệu, và sử dụng dữ liệu) phải hoạt động đúng để đạt được dữ liệu chất lượng cao (Lee and Strong, 2003). Xu (2009) phát hiện ra rằng, kiểm soát đầu vào và nhân viên rất quan trọng đối với chất lượng dữ liệu thông tin của HTTTKT. Dữ liệu không chính xác và không đầy đủ có thể làm giảm khả năng cạnh tranh, đầu ra của AIS phụ thuộc vào chất lượng của dữ liệu.

Giả thuyết H4: Chất lượng dữ liệu có tác động tích cực (+) đến hiệu quả của HTTTKT.

Đội ngũ kế toán

Barney and Wright (1998) chỉ ra rằng, nguồn nhân lực có nhiều khả năng là nguồn gốc duy trì lợi thế cạnh tranh của tổ chức. Nhân viên kế toán là một trong những thành phần chính của HTTTKT khi họ tham gia vào việc nhập dữ liệu, xử lý đầu vào và đầu ra của thông tin dữ liệu kế toán (Đoàn Thị Chuyên, 2020). Do vậy, nguồn nhân lực xem xét một phần quan trọng trong sự thành công của HTTTKT.

Giả thuyết H5: Đội ngũ kế toán có tác động tích cực (+) đến hiệu quả của HTTTKT.

Hiệu quả tư vấn từ chuyên gia bên ngoài

Một yếu tố quan trọng góp phần vào sự hiệu quả của việc thực hiện HTTTKT trong các DN là sự tham gia của các chuyên gia bên ngoài bao gồm các nhà cung cấp và tư vấn (Igarria et al., 1997; De Guinea et al., 2005). Bên cạnh đó sự hỗ trợ của chính phủ, các nhà cung cấp và tư vấn cũng đóng vai trò quan trọng trong việc đẩy nhanh việc áp dụng CNTT trong DN. Hơn nữa, Davis (1997) thừa nhận rằng các công ty kế toán là một nguồn thay thế nhưng cũng không kém quan trọng trong việc tư vấn về áp dụng HTTTKT cho các DN.

Giả thuyết H6: Hiệu quả tư vấn từ chuyên gia bên ngoài có tác động tích cực (+) đến hiệu quả của HTTTKT.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Thu thập số liệu

Phương pháp định tính được sử dụng trong quá trình thiết kế bảng câu hỏi, tham khảo ý kiến chuyên gia xây dựng

thang đo và mô hình nghiên cứu. Về phương pháp định lượng nhóm tác giả dựa trên nghiên cứu của Tabachnick and Fidell (2007) với n và m lần lượt là cỡ mẫu và số biến độc lập của mô hình hồi quy, khi đó ta có công thức xác định cỡ mẫu như sau: $n \geq 50 + 8m$. Với sáu biến độc lập được đề xuất trong mô hình hồi quy thì cần thu thập ít nhất là 98 quan sát. Như vậy, để đảm bảo tính phù hợp về cỡ mẫu và dự phòng các sai sót trong quá trình thu mẫu nên 220 bảng câu hỏi được tiến hành phỏng vấn. Trong phần nghiên cứu định lượng, tác giả sử dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp với một bảng câu hỏi sẵn sàng với phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Đối tượng khảo sát bao

gồm các giám đốc, phó giám đốc, trưởng bộ phận, kế toán trưởng/phụ trách kế toán của các DNNVV trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. Qua quá trình thu thập dữ liệu và sàng lọc có 213 quan sát hợp lệ làm cơ sở dữ liệu phục vụ cho nghiên cứu.

3.2. Phương pháp phân tích

Nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê mô tả; kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha; phân tích nhân tố khám phá EFA và phân tích hồi quy tuyến tính được thực hiện nhằm xác định và đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến hiệu quả của HTTTKT.

Mô hình hồi quy có dạng như sau:

$$Y = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + \beta_5 X_5 + \beta_6 X_6 + \varepsilon$$

Trong đó:

Y là hiệu quả của HTTTKT (biến phụ thuộc).

$X_1, X_2, X_3, X_4, X_5, X_6$ lần lượt là các biến độc lập: Cam kết của nhà quản lý (CK), Kiến thức kế toán của nhà quản lý (KT), Kiểm soát HTTTKT (KS), Chất lượng dữ liệu (CL), Đội ngũ kế toán (DN), Hiệu quả tư vấn từ chuyên gia bên ngoài (TV).

β_0 : Hệ số chặn.

$\beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4, \beta_5, \beta_6$: Là hệ số hồi quy riêng của hiệu quả của HTTTKT theo biến độc lập.

ε : Sai số ngẫu nhiên.

4. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

4.1. Mô tả mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện với kích thước mẫu là 213 DNNVV.

Trong đó có 81 DN hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (chiếm 38,0%), 59 DN hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng (chiếm 27,7%) và 73 DN hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và dịch vụ (chiếm 34,3%). Về đặc điểm loại hình sở hữu DN: hầu hết các DNNVV trên địa bàn Vĩnh Long tham gia khảo sát là các DN cổ phần (chiếm 39,91%), công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) (chiếm 32,86%), DN tư nhân (chiếm 24,88%) và chỉ có tỷ lệ rất ít DN có đặc điểm sở hữu là công ty hợp danh (chiếm 2,35%). Ngoài ra, các DN hoạt động dưới 5 năm (chiếm 40,85%), DN hoạt động từ 5 đến 10 năm (chiếm 31,92%), còn lại là các DNNVV hoạt động trên 10 năm (chiếm 27,23%). Các DN hoạt động lâu năm sẽ thiết kế và thực hiện HTTTKT tốt hơn vì DN có thời gian hoàn thiện HTTTKT (Nguồn: Kết quả từ dữ liệu khảo sát, 2021).

4.2. Kiểm định hệ số tin cậy Cronbach's Alpha

Kết quả kiểm định thang đo các nhân tố độc lập đều có hệ số Cronbach's Alpha từ 0,6 trở lên và hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát đo lường các nhân tố đều đạt chuẩn lớn hơn 0,3 (Nunnally, 1978; Slater 1995). Kiểm định thang đo biến phụ thuộc có hệ số

Cronbach's Alpha là 0,802, hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát đều đạt chuẩn lớn hơn 0,3, Tuy nhiên, có 3 biến bị loại gồm KS1, KS3, CL3. Như vậy, qua kết quả kiểm định, bộ thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả của HTTTKT được chấp nhận và đưa vào phân tích nhân tố khám phá gồm 21 biến quan sát như sau:

Bảng 1. Kết quả kiểm định thang đo

Mã hóa	Biến quan sát	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Thang đo Cam kết của nhà quản lý, Cronbach's Alpha = 0,839			
CK1	Kiểm soát hiệu năng phần cứng	0,826	0,725
CK2	Kiểm soát hiệu năng phần mềm	0,676	0,795
CK3	Đảm bảo độ tin cậy bảo mật của hệ thống	0,601	0,825
CK4	Đảm bảo đúng việc thực hiện các quy trình hệ thống	0,598	0,829
Thang đo Kiến thức kế toán của nhà quản lý, Cronbach's Alpha = 0,746			
KT1	Nhà quản lý có kiến thức về lĩnh vực kế toán	0,528	0,695
KT2	Nhà quản lý am hiểu về quy trình hoạt động của HTTTKT	0,599	0,655
KT3	Nhà quản lý tham gia các khóa tập huấn kiến thức liên quan đến HTTTKT	0,500	0,711
KT4	Nhà quản lý có kỹ năng vận dụng các kiến thức kế toán vào quản lý hoạt động kinh doanh	0,536	0,690
Thang đo Kiểm soát HTTTKT, Cronbach's Alpha = 0,894			
KS2	Kiểm soát hiệu năng phần mềm	0,810	0,825
KS4	Đảm bảo đúng việc thực hiện các quy trình hệ thống	0,810	0,837
Thang đo Chất lượng dữ liệu, Cronbach's Alpha = 0,904			
CL1	Dữ liệu đầy đủ	0,896	0,795
CL2	Dữ liệu kịp thời	0,797	0,872

Mã hóa	Biến quan sát	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
CL4	Bảo mật dữ liệu	0,772	0,899
Thang đo Đội ngũ nhân viên, Cronbach's Alpha = 0,849			
DN1	Có năng lực về thực hiện các nghiệp vụ kế toán theo luật định	0,692	0,807
DN2	Nhân viên am hiểu về HTTTKT của DN	0,750	0,780
DN3	Nhân viên đảm bảo chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp	0,702	0,803
DN4	Nhân viên được tham gia các khóa tập huấn sử dụng HTTTKT	0,612	0,838
Thang đo Hiệu quả tư vấn từ chuyên gia bên ngoài, Cronbach's Alpha = 0,759			
TV1	Tư vấn về nghiệp vụ kinh tế và thực hiện yêu cầu kinh doanh	0,612	0,670
TV2	Tư vấn về thực hiện HTTTKT	0,645	0,663
TV3	Tư vấn các vấn đề phát sinh trong quá trình vận hành	0,534	0,718
TV4	Mức phí tư vấn phù hợp với hiệu quả mong đợi	0,458	0,752
Thang đo Hiệu quả của HTTTKT, Cronbach's Alpha = 0,802			
HQ1	Đáp ứng nhu cầu thông tin của DN	0,596	0,762
HQ2	Cung cấp thông tin đầu ra kịp thời, chính xác	0,635	0,744
HQ3	Năng lực xử lý thông tin nhanh chóng	0,524	0,797
HQ4	Thời gian phát triển hệ thống hợp lý	0,716	0,702

(Nguồn: Kết quả phân tích số liệu, năm 2021)

4.3. Phân tích nhân tố khám phá EFA (Exploratory Factor Analysis)

4.3.1. Kết quả phân tích nhân tố khám phá các biến độc lập

Kết quả phân tích nhân tố khám phá các biến độc lập với các kiểm định được đảm bảo như sau: (1) Kiểm định tính phù hợp của mô hình có hệ số KMO là 0,743

nằm trong khoảng $0,5 < KMO < 1$; (2) Kiểm định Barlett về tương quan của các biến quan sát có giá trị Sig. là $0,000 < 0,05$; (3) Hệ số tải nhân tố Factor loading của tất cả các biến quan sát đều lớn hơn 0,5; (4) Phương sai cộng dồn = $73,50\% > 50\%$. Kết quả bảng 2 cho thấy tiêu chuẩn Eigenvalue đều lớn hơn 1, theo đó thì sáu nhóm nhân tố được rút trích ra và giải

thích được 73,50% biến thiên của dữ liệu. phù hợp và có giá trị thực hiện các nghiên
Kết quả trên cho thấy phân tích nhân tố là cứu tiếp theo.

Bảng 2. Kết quả phân tích EFA các biến độc lập

Biến quan sát	Nhân tố					
	1 DNKT	2 CLDL	3 CKQL	4 HQTV	5 KTQL	6 KSHT
DN1	0,818					
DN2	0,798					
DN3	0,779					
DN4	0,711					
CK1		0,905				
CK3		0,807				
CK2		0,792				
CK4		0,617				
CL1			0,949			
CL2			0,875			
CL4			0,868			
TV1				0,878		
TV2				0,714		
TV4				0,658		
TV3				0,545		
KT2					0,819	
KT3					0,774	
KT1					0,612	
KT4					0,590	
KS2						0,836
KS4						0,827
Giá trị Eigenvalue	5,830	2,746	2,483	1,789	1,513	1,074
Tổng phương sai trích	27,763	40,841	52,663	61,185	68,390	73,503
Hệ số KMO = 0,743						
Giá trị Sig. Bartlett = 0,000						

(Nguồn: Kết quả phân tích số liệu, năm 2021)

4.3.2. Kết quả phân tích nhân tố khám phá biến phụ thuộc

Dựa vào kết quả kiểm định ở bảng 3, ta thấy các kiểm định cho việc phân tích

nhân tố khám phá đã đạt yêu cầu với hệ số nhân tố đều lớn hơn 0,5, hệ số KMO là 0,706 > 0,5, Giá trị Sig. của kiểm định Bartlett là 0,000 < 0,05 nên các biến quan

sát có mối quan hệ với nhau trên tổng thể. Theo tiêu chuẩn Eigenvalue lớn hơn 1 thì có 1 nhóm nhân tố được rút ra và chúng giải thích được 63,08% độ biến thiên của dữ liệu.

Bảng 3. Kết quả phân tích EFA biến phụ thuộc

Biến quan sát	Nhân tố 1
HQ4	0,863
HQ2	0,802
HQ1	0,788
HQ3	0,717
Hệ số KMO = 0,706	
Giá trị Sig. Bartlett = 0,000	
Giá trị Eigenvalue = 2,524	
Tổng phương sai trích = 63,088	

(Nguồn: Kết quả phân tích số liệu, năm 2021)

4.4. Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy, R^2 điều chỉnh là 0,535, có nghĩa là 53,5% sự biến thiên của hiệu quả HTTTKT được giải thích bởi các nhân tố độc lập, còn lại là do sai số ngẫu nhiên hoặc các biến khác chưa được đưa vào mô hình nghiên cứu.

Giá trị Sig. của kiểm định $F = 0,000 < 0,05$ nên mô hình hồi quy phù hợp với tập dữ liệu nghiên cứu và có thể sử dụng được.

Hệ số Durbin-Watson (d) = 1,769 nằm trong khoảng $1 < d = 1,913 < 3$ nên mô hình không có tự tương quan (Mai Văn Nam, 2008).

Trong sáu biến độc lập được đưa vào mô hình hồi quy, chỉ có bốn biến độc lập có giá trị Sig. nhỏ hơn 5% nên có ý nghĩa thống kê bao gồm: Đội ngũ kế toán, Cam kết của nhà quản lý, Kiến thức kế toán của nhà quản lý và Kiểm soát HTTTKT. Còn hai biến Chất lượng dữ liệu và Hiệu quả tư vấn từ chuyên gia bên ngoài có giá trị Sig. lớn hơn 5% nên không có ý nghĩa thống kê.

Bảng 4. Kết quả phân tích hồi quy

Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	Giá trị Sig.	Hệ số phóng đại phương sai VIF
	B	Sai số chuẩn	Beta		
Hằng số	0,309	0,206		0,136	-
Cam kết của nhà quản lý (CK)	0,320	0,044	0,388	0,000	1,301
Kiến thức kế toán của nhà quản lý (KT)	0,139	0,050	0,151	0,006	1,372
Kiểm soát HTTTKT (KS)	0,121	0,045	0,154	0,008	1,533
Chất lượng dữ liệu (CL)	0,055	0,038	0,071	0,149	1,105
Đội ngũ kế toán (DN)	0,298	0,066	0,264	0,000	1,528
Hiệu quả tư vấn từ chuyên gia bên ngoài (TV)	0,085	0,047	0,099	0,071	1,363
Hệ số $R^2 = 0,548$					
Hệ số R^2 điều chỉnh = 0,535					
Giá trị kiểm định F = 41,629					
Giá trị Sig. của kiểm định F = 0,000					
Hệ số Durbin-Watson = 1,769					

(Nguồn: Kết quả phân tích số liệu, năm 2021)

Nhân tố Cam kết của nhà quản lý

Nhân tố “Cam kết của nhà quản lý” có hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa là 0,320, có quan hệ cùng chiều với Hiệu quả của HTTTKT, nghĩa là Sự cam kết của nhà quản lý trong việc thực hiện và triển khai hệ thống có tác động tích cực đến hiệu quả của HTTTKT. Điều này đồng nghĩa với việc nhà quản lý đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo thành công và hiệu quả của HTTTKT. Kết quả nghiên cứu đúng với kỳ vọng và phù hợp với kết quả của các nghiên cứu trước (Thong and Yap, 1995; Ismail, 2009).

Nhân tố Đội ngũ kế toán

Nhân tố “Đội ngũ kế toán” có hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa là 0,298, có quan hệ cùng chiều với Hiệu quả của HTTTKT,

khi đội ngũ kế toán trong DN có chất lượng cao, làm việc hiệu quả sẽ giúp ích cho hiệu quả của HTTTKT. Kết quả nghiên cứu đúng với kỳ vọng và phù hợp với kết quả của các nghiên cứu trước (Alshbiel and Al-Awaqleh, 2011).

Nhân tố Kiến thức kế toán của nhà quản lý

Nhân tố “Kiến thức kế toán của nhà quản lý” có một mối liên hệ tích cực với hiệu quả của HTTTKT, được thể hiện qua hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa là 0,139. Điều này có nghĩa là khi nhà quản lý có kiến thức kế toán cao, hiệu quả của HTTTKT tại các DNNVV sẽ được nâng cao, và ngược lại. Kết quả nghiên cứu đúng với kỳ vọng và phù hợp với kết quả

của các nghiên cứu trước (Thong, 2001; Hussin et al., 2002; Ismail, 2009).

Nhân tố Kiểm soát HTTTKT

Nhân tố “Kiểm soát HTTTKT” có hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa là 0,121 và có mối liên hệ tích cực với hiệu quả của HTTTKT. Điều này cho thấy việc kiểm soát HTTTKT được thực hiện tốt, mức độ hiệu quả của HTTTKT tại các DNNVV sẽ tăng cao, và ngược lại. Mỗi hoạt động trong DN đều cần được kiểm soát chặt chẽ để hạn chế tối đa rủi ro trong quá trình vận hành. Kiểm soát HTTTKT nằm trong thành phần của hoạt động kiểm soát nội bộ của DN nhằm mục đích hướng đến việc tuân thủ các quy định hiện hành, đảm bảo độ tin cậy của các báo cáo. Hoạt động

kiểm soát thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục để giảm thiểu rủi ro trong việc thực hiện các mục tiêu. Việc kiểm soát giúp cho hoạt động của HTTTKT được hiệu quả hơn, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của DN.

Như vậy, với sáu giả thuyết đưa ra thì chỉ có bốn giả thuyết được chấp nhận là: H1, H2, H3, H5 có ảnh hưởng đến Hiệu quả của HTTTKT tại các DNNVV trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. Khi chọn mức ý nghĩa thống kê là 5% mà giá trị Sig. của nhân tố Chất lượng dữ liệu – H4 và Hiệu quả tư vấn từ chuyên gia – H6 > 5% nên kết luận 2 nhân tố này không ảnh hưởng đến biến độc lập.

Bảng 5. Kết quả kiểm định các giả thuyết của mô hình nghiên cứu

Giả thuyết	Nội dung	Kết luận
H1	Sự cam kết của nhà quản lý có tác động tích cực đến hiệu quả của HTTTKT	Chấp nhận
H2	Kiến thức kế toán của nhà quản lý có tác động tích cực đến hiệu quả của HTTTKT	Chấp nhận
H3	Kiểm soát HTTTKT có tác động tích cực đến hiệu quả của HTTTKT	Chấp nhận
H4	Chất lượng dữ liệu có tác động tích cực đến hiệu quả của HTTTKT.	Không chấp nhận
H5	Đội ngũ kế toán có tác động tích cực đến hiệu quả của HTTTKT.	Chấp nhận
H6	Hiệu quả tư vấn từ chuyên gia bên ngoài có tác động tích cực đến hiệu quả của HTTTKT.	Không chấp nhận

(Nguồn: Kết quả phân tích số liệu, năm 2021)

5. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý QUẢN TRỊ

Kết quả nghiên cứu cho thấy các nhân tố có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả của HTTTKT tại các doanh nghiệp nhỏ và

vừa trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long theo mức độ quan trọng từ cao đến thấp gồm: Cam kết của nhà quản lý, Đội ngũ kế toán, Kiến thức kế toán của nhà quản lý, Kiểm soát HTTTKT và đều dựa vào kết quả

phân tích, một số hàm ý quản trị được đề xuất như sau:

Tăng cường cam kết và kiến thức kế toán của nhà quản lý trong việc thực hiện HTTTKT

Nhà quản lý DN cần tham gia tích cực trong việc tiếp tục phát triển HTTTKT để tăng cường hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán (HTTTKT), cần chú trọng vào cam kết và kiến thức kế toán của nhà quản lý. Nhà quản lý cần có sự hiểu biết rõ về nhu cầu thông tin của mình và của các đơn vị sử dụng thông tin bên ngoài. Điều này sẽ giúp họ xây dựng kế hoạch phát triển HTTTKT chi tiết và chiến lược phát triển cho doanh nghiệp. Nhà quản lý cũng cần tham gia tích cực vào việc lựa chọn phần cứng và phần mềm phù hợp với nhu cầu thông tin, nhằm đảm bảo hài lòng của doanh nghiệp và các bên liên quan. Ngoài ra, nhà quản lý cần có kiến thức sâu rộng về quy trình và mục tiêu của doanh nghiệp, để đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng và vận hành hệ thống HTTTKT. Do đó, các nhà quản lý DN cần tích cực tham gia vào các buổi tập huấn kiến thức thuế, kế toán, bảo hiểm... Đây là các vấn đề liên quan mật thiết đến tổ chức, vận hành vào phát triển HTTTKT, tham gia tích cực các buổi tập huấn sẽ giúp nhà quản trị DN có thêm những cam kết trong việc tham gia thực hiện HTTTKT tại DN.

Nâng cao năng lực của đội ngũ kế toán trong doanh nghiệp

Doanh nghiệp nên thường xuyên tổ chức hoặc cho nhân viên tham gia các buổi tập huấn do các cơ quan thuế, cơ quan bảo hiểm, các hội nghề nghiệp kế

toán, hoặc các diễn đàn kế toán tổ chức. Các chính sách này có thể được cụ thể hóa trong nội quy và quy chế của doanh nghiệp, và cung cấp hỗ trợ về thời gian và tài trợ kinh phí để nhân viên kế toán tham gia vào các buổi tập huấn. Đặc biệt, kế toán trưởng cần nâng cao vai trò tham mưu trong việc xây dựng và vận hành HTTTKT trong doanh nghiệp. Họ nên đề xuất kịp thời các vấn đề và khó khăn xảy ra trong quá trình vận hành, cũng như các giải pháp để khắc phục chúng.

Nâng cao hoạt động kiểm soát HTTTKT

Để đảm bảo HTTTKT được tin cậy, doanh nghiệp cần xây dựng quy trình và đặt ra các mục tiêu cụ thể trong hệ thống kiểm soát chung. Việc này bao gồm việc thiết lập chính sách và thực hiện các thủ tục an ninh nhằm kiểm soát và duy trì an toàn cho hệ thống, đồng thời xây dựng các biện pháp dự phòng và bảo vệ dữ liệu.

Cần duy trì sự cập nhật và thực hiện kiểm tra định kỳ trên hệ thống để đảm bảo tính liên tục và ổn định của nó, và giảm thiểu nguy cơ ngừng hoạt động. Điều này có thể được thực hiện thông qua việc kiểm tra số lượng người truy cập, đánh giá và giám sát mức độ rủi ro. Cải thiện hoạt động kiểm soát HTTTKT sẽ tạo ra một hồ sơ an ninh chính xác và liên tục, đóng vai trò quan trọng trong đảm bảo tính bảo mật và tin cậy của hệ thống.

Việc nâng cao hoạt động kiểm soát HTTTKT sẽ giúp doanh nghiệp đạt được hiệu quả thông tin kế toán cao hơn, bảo vệ dữ liệu và ngăn chặn các rủi ro tiềm ẩn. Đồng thời, việc thiết lập chính sách và thực hiện các biện pháp bảo mật sẽ tạo

điều kiện thuận lợi cho quá trình kinh doanh và tăng cường niềm tin từ phía khách hàng và đối tác. Nâng cao hoạt động kiểm soát HTTTKT là một bước quan trọng trong việc củng cố quản trị hiệu quả về thông tin kế toán trong doanh nghiệp.

Triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong doanh nghiệp đòi hỏi sự cẩn thận và lập kế hoạch tỉ mỉ từ đầu. Việc lựa chọn và triển khai các ứng dụng cần được thực hiện một cách có hệ thống để giải quyết hiệu quả các vấn đề phát sinh.

Để đảm bảo hiệu quả và cải thiện hoạt động kiểm soát kế toán, doanh nghiệp nên tận dụng ý kiến từ các chuyên gia trong và ngoài doanh nghiệp. Điều này giúp tăng cường đáng kể hiệu quả của công nghệ thông tin và nâng cao hoạt động kiểm soát.

Đồng thời, việc lựa chọn phần mềm phù hợp là cần thiết để đáp ứng nhu cầu sử dụng. Tiêu chí như đáp ứng yêu cầu người dùng, khả năng kiểm soát, tính linh hoạt, phổ biến và ổn định, cũng như giá trị của phần mềm, đều nên được xem xét.

Tóm lại, triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong doanh nghiệp yêu cầu sự cẩn thận và kế hoạch chuẩn. Sự tham khảo ý kiến từ chuyên gia và lựa chọn phần mềm phù hợp đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả và tiến bộ của hoạt động kiểm soát kế toán.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Attawell, P., 1992. Technology Diffusion and Organizational Learning: The Case of Business Computing, *Organization Science*, 3, 1, 1-19.

2. Barney, J.B., Wright, P. M., 1998. On becoming a strategic partner: The role of human resources in gaining competitive advantage. *Human Resource management*, 37(1), 31-46.

3. Bery, L.L., Shankar, V., Parish, J.T., Cadwallader, S. & Dotzel, T, 2006. Creating new Markets through service innovation. *Sloan Management Review*, 56-63.

4. Cragg, P.B and King, M., 1993. Small-firm Computing: Motivators and Inhibitors. *MIS Quarterly*, 47-59.

5. Davis, 1997. Transforming your Firm: Tools for Successful Technology Consulting. *The Practical Accountant*, 30(8), S-3.

6. De Guinea, A.O., Kelley, H. and Hunter, M.G., 2005. Information Systems Effectiveness in Small Business: Extending a Singaporean model in Canada, *Journal of Global Information Management*, 13, 3, 55-70.

7. Delone, W.H, 1988. Small size and the characteristics of computer use. *MIS Quarterly*, 65-77.

8. Đoàn Thị Chuyên, 2020. Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng HTTTKT của các đơn vị sự nghiệp y tế công lập khu vực Đông Nam Bộ. *Tạp chí Tài chính - Các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ*, Số 19, tháng 8 năm 2020.

9. Đồng Quan Chung, Nguyễn hữu Thiện và Nguyễn Thị Hoài Thương, 2020. Các yếu tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp sản xuất Thành Phố

Hồ Chí Minh. Tạp chí Công Thương, ngày 14/5/2020.

10. Fitriati, A., & Mulyani, S. 2015. Factors that affect accounting information system success and its implication on accounting information quality. *Asian journal of information technology*, 14(5), 154–161. *Global Information Technology Report (GITR)*. (2012). http://www3.weforum.org/docs/Global_IT_Report_2012.pdf

11. Hussin, H., King, M. and Cragg, P.B., 2002. IT Alignment in Small Firms. *European Journal of Information Systems*, 108-127

12. Igbaria, M., N. Zinatelli, P. Cragg, and A.L. Cavaye, 1997. Personal Computing Acceptance Factors in Small Firms: A Structural Equation Model. *MIS quarterly*, 279-305.

13. Ismail, N. A., & Zin, R. M. 2009. Usage of accounting information among Malaysian Bumiputra small and medium non-manufacturing firms. *Journal of Enterprise Resource Planning Studies*, 2009(2009), Article ID 101113, 1–7. <https://ibimapublishing.com/articles/JERPS/2016/101113/101113.pdf>

14. Ismail, N. A., 2009. Factors influencing HTTTKT effectiveness among manufacturing SMES: Evidence from Malaysia. *The Electronic Journal on Information Systems in Developing Countries*, 1-19.

15. Ismail, N.A. and King, M., 2007. Factors Influencing the Alignment of Accounting Information Systems in

Small and Medium Sized Malaysian Manufacturing Firms. *Journal of Information Systems and Small Business*, 1-19.

16. Jams YL Thong, J. Y., Chee-Sing Yap., 1995. CEO characteristics, organizational characteristics and information technology adoption in small businesses.

17. Lee, Y. W., Strong, D. M., Kahn, B. K. and Wang, R. Y., 2002. AIMQ: a methodology for information quality assessment. *Information and Managerment* 40, 133-146.

18. Lutfi, Abdalwali; Al-Okaily, Manaf; Alsyouf, Adi; Alsaad, Abdallah; Taamneh, Abdallah, 2020. The Impact of HTTTKT Usage on HTTTKT Effectiveness Among Jordanian SMEs: A Multi-group Analysis of the Role of Firm Size. *Global Business Review*, Volume Online First: 1 – Jan 1, 2020, 1-19.

19. Marriot, N. and Marriot, P., 2000. Professional Accountants and the Development of a Management Accounting Service for the Small Firm: Barriers and Possibilities, *Management Accounting Research*, 11, 475-492.

20. Meiryani, 2014. Influence of top management support on the quality of accounting information system and its impact on the quality of accounting information. *Research Journal of Finance and Accounting*, 124-132.

21. Moeller, Robert R., 2010. IT Audit, Control, and Security. New Jersey: John Wiley and Sons, Inc.

22. Nguyễn Thị Phương Thảo, 2014. Xây dựng HTTTKT doanh nghiệp tại Việt Nam hiện nay. Tạp chí tài chính số 4.
23. Sajady H., Dastgir M., Hashem Nejad H., 2008. - Evaluation of the effectiveness of accounting information systems, International Journal of Information Science & Technology, Vol 6.
24. Tabachnick, B., G. and Fidell, L. S., 2007. Using multivariate statistics (5th ed.). Boston: Allyn and Bacon.
25. Thong, J. Y., 2001. Resource constraints and information systems implementation in Singaporean small businesses. Omega International Journal of Management Science, 29 (2), 143-156.
26. Thong, J.Y.L., Yap, C.S. and Raman, K.S., 1996. Top Management Support, External Expertise and Information Systems Implementation in Small Businesses, Information Systems Research, 7, 2, 248-267.
27. Wennerfelt, B.A., 1995. The Resource-based View of the Firm: Ten Years Later, Strategic Management Journal, 16, 3, 171-174.
28. Xu, H., 2009. Data quality issues for accounting information systems' implementation: Systems, stakeholders, and organisational factors. Journal of Technology Research, 1, 1-11.

INFLUENCING FACTORS ON ACCOUNTING INFORMATION SYSTEM EFFICIENCY IN S&M ENTERPRISES, VINH LONG PROVINCE

Truong Thi Nhat Linh, Nguyen Thien Phong, Huynh Thi Cam Tho*,
Dinh Cong Hien and Phan Ngoc Bao Anh

Tay Do University

(*Email: htctho@tdu.edu.vn)

ABSTRACT

The Accounting Information System (AIS) plays an important role in maintaining and establishing accounting information. It is a crucial tool for analyzing, evaluating, planning, and diagnosing the financial situation of an organization. Identifying the factors that impact the effectiveness of the AIS in small and medium-sized enterprises in Vinh Long province is necessary to improve control tools, reduce risks, and ensure the reliability of accounting information. The research data was gathered through direct interviews with 213 participants, including members of the board of directors, managers, and accountants working in small and medium-sized enterprises. The methods used in the study include descriptive statistics, Cronbach's Alpha test, exploratory factor analysis (EFA), and linear regression analysis. The research results indicate that four factors positively influence the effectiveness of the AIS: managerial commitment, the accounting team, managerial accounting knowledge, and AIS control. Based on the analysis of the results, the study suggests several managerial interventions to enhance the effectiveness of the AIS in small and medium-sized enterprises in Vinh Long province.

Keywords: *Small and medium enterprises, Accounting Information System, Vinh Long province*